

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Chubb Việt Nam**

Báo cáo bán niên Năm 2024



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN			
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	7.375.900.866.930	5.032.885.486.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	912.836.575.276	834.361.268.255
1. Tiền	111	342.836.575.276	281.361.268.255
2. Các khoản tương đương tiền	112	570.000.000.000	553.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.234.620.738.199	3.102.194.738.608
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.234.620.738.199	3.102.194.738.608
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.207.260.850.376	1.077.431.187.014
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	199.136.994.517	345.953.681.588
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	199.136.994.517	345.953.681.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	992.563.117	2.450.580.874
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.011.173.730.372	729.155.489.202
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.042.437.630)	(128.564.650)
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
1. Hàng tồn kho	141	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	21.182.703.079	18.898.292.603
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	21.182.703.079	18.898.292.603

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	12.964.358.661.380	14.525.778.339.207
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	27.806.973.519	181.153.829.591
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	27.806.973.519	181.153.829.591
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1	20.000.000.000	20.000.000.000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2	7.806.973.519	161.153.829.591
II. Tài sản cố định	220	88.267.065.699	86.165.893.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	53.635.941.607	47.997.760.648
Nguyên giá	222	241.535.646.506	227.302.264.225
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(187.899.704.899)	(179.304.503.577)
3. Tài sản cố định vô hình	227	34.631.124.092	38.168.132.713
Nguyên giá	228	144.952.822.746	137.389.577.280
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(110.321.698.654)	(99.221.444.567)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.196.691.787	2.349.392.806
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.196.691.787	2.349.392.806
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12.566.684.265.767	14.031.434.080.142
1. Đầu tư vào công ty con	251	126.000.000.000	126.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12.440.684.265.767	13.905.434.080.142
VI. Tài sản dài hạn khác	260	84.148.418.905	56.697.465.143
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.174.416.666	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	77.974.002.239	56.697.465.143
VII. Tài sản tài khoản riêng	269	196.255.245.703	167.977.678.164
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	20.340.259.528.310	19.558.663.825.687

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DNNT

	Mã số	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	14.304.189.618.329	13.670.038.997.143
I. Nợ ngắn hạn	310	853.306.199.633	1.020.599.475.627
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	400.113.187.751	475.645.549.114
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	400.014.968.587	465.606.548.794
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2	98.219.164	10.039.000.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.338.255.053	11.121.922.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.863.288.678	61.289.188.328
4. Phải trả người lao động	314	34.772.797.031	30.590.529.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	322.912.951.996	342.495.633.851
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.613.567.122	7.557.983.561
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	66.692.152.002	91.898.669.001
II. Nợ dài hạn	330	13.254.628.172.993	12.481.461.843.352
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.998.454.458	4.255.194.000
14. Dự phòng nghiệp vụ	344	13.251.629.718.535	12.477.206.649.352
14.1. Dự phòng toán học	344.1	13.023.978.606.497	12.250.790.278.158
14.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2	9.007.118.671	10.538.796.867
14.3. Dự phòng bồi thường	344.3	135.768.322.579	138.416.161.649
14.4. Dự phòng chia lãi	344.4	3.142.685.958	3.836.114.161
14.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5	60.356.326.376	60.356.326.376
14.7. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7	19.376.658.454	13.268.972.141
III. Công nợ tài khoản riêng	350	196.255.245.703	167.977.678.164
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	6.036.069.909.981	5.888.624.828.544
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.036.069.909.981	5.888.624.828.544
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.384.467.454.280	1.384.467.454.280
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	138.446.745.428	138.446.745.428
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.513.155.710.273	4.365.710.628.836
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	20.340.259.528.310	19.558.663.825.687

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Thùy

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nghĩa



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Sơn

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
	Mã số	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.181.358.390.408	2.017.570.085.035
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	600.962.041.041	536.673.744.166
4. Thu nhập khác	13	205.088.125	86.132.332
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(1.678.668.883.144)	(1.352.310.583.387)
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(14.707.175.071)	(12.394.318.955)
8. Chi phí bán hàng	23	(729.160.988.330)	(448.837.549.311)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(199.426.628.589)	(159.374.955.713)
9. Chi phí khác	25	(32.698.191)	(3.226.325)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24+25)	50	160.529.146.249	581.409.327.842
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34.360.601.908)	(82.323.630.551)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	21.276.537.096	(5.389.440.143)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	60	147.445.081.437	493.696.257.148

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DNNT

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	30/06/2023
Mã số	VND	VND
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	2.260.649.061.846	2.095.290.777.198
Trong đó:		
- Phí bảo hiểm gốc	2.259.117.383.650	2.092.732.044.285
- Tăng dự phòng Phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	1.531.678.196	2.558.732.913
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	(79.595.286.554)	(77.986.641.596)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)	2.181.053.775.292	2.017.304.135.602
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	304.615.116	265.949.433
Trong đó:		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	232.682.816	149.168.633
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	71.932.300	116.780.800
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03 + 04)	2.181.358.390.408	2.017.570.085.035
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(732.034.539.672)	(861.943.971.682)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	75.008.138.383	89.214.730.363
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(774.441.719.215)	(391.185.671.321)
10. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)	(1.431.468.120.504)	(1.163.914.912.640)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DNNT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
	Mã số	30/06/2024	30/06/2023
		VND	VND
11. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	(247.200.762.640)	(188.395.670.747)
Trong đó:			
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1	(244.820.540.447)	(186.823.736.817)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	(2.380.222.193)	(1.571.933.930)
12. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17	(1.678.668.883.144)	(1.352.310.583.387)
13. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)	18	502.689.507.264	665.259.501.648
17. Doanh thu hoạt động tài chính	22	600.962.041.041	536.673.744.166
18. Chi phí hoạt động tài chính	23	(14.707.175.071)	(12.394.318.955)
19. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)	24	586.254.865.970	524.279.425.211
20. Chi phí bán hàng	25	(729.160.988.330)	(448.837.549.311)
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(199.426.628.589)	(159.374.955.713)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)	30	160.356.756.315	581.326.421.835
23. Thu nhập khác	31	205.088.125	86.132.332
24. Chi phí khác	32	(32.698.191)	(3.226.325)
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	40	172.389.934	82.906.007

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 02a – DNNT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	30/06/2023
	Mã số	
		VND
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	581.409.327.842
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(82.323.630.551)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.389.440.143)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	60	493.696.257.148

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Thủy

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Nghĩa



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03a – DNNT

	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền từ thu phí bảo hiểm	1	2.367.351.632.463	2.229.639.112.943
Tiền thu từ các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2	-	-
Tiền thu từ các khoản bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3	200.910.295.556	-
Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	29.730.499.694	3.548.556.344
Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(392.485.084.580)	(450.158.984.460)
Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6	(1.385.636.462.592)	(1.024.594.892.698)
Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	7	(194.047.634.951)	(330.225.719.276)
Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(216.853.008.271)	(180.880.846.961)
Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	9	(85.259.027.696)	(120.538.296.443)
Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(32.860.958.007)	(2.813.515.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	290.850.251.616	123.975.414.036
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ bán trái phiếu và rút tiền gửi có kỳ hạn	21	1.034.890.311.056	3.001.354.000.000
Tiền thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu	22	484.974.463.056	567.434.490.591
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	23	172.856.000	45.270.000
Tiền đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	24	(1.712.713.264.778)	(3.561.074.535.301)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền chi để mua sắm các tài sản cố định	27	(19.944.875.464)	(6.947.943.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(212.620.510.130)	811.281.619

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu số B 03a – DNNT

		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	78.229.741.486	124.786.695.655
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	834.361.268.255	700.199.742.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	245.565.535	(41.370.508)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	912.836.575.276	824.945.067.984

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Thủy

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nghĩa



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Sơn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 09a - DNNT

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 33 GP/KDBH ngày 4 tháng 5 năm 2005 do Bộ Tài chính cấp.

Ngày 9 tháng 3 năm 2016, căn cứ vào vào Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC13/KDBH được cấp bởi Bộ Tài chính, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE thành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam.

Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Công ty được Bộ tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh để tăng vốn điều lệ thành 1.384.467.454.280 đồng Việt Nam.

Công ty là một doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn nước ngoài, sở hữu bởi Chubb INA International Holdings Limited. một công ty được thành lập tại Hoa Kỳ.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền định kỳ, các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.

Trong tháng 10 năm 2013, Công ty đã thành lập một công ty con. Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ Chubb Life (“Công ty con”) tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt Số 52/GP-UBCK ngày 24 tháng 10 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên. Vốn điều lệ của Công ty con là 26.000.000.000 đồng.

Hoạt động chủ yếu của Công ty con là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 437 nhân viên (2023: 457 nhân viên).

II. Kỳ kế toán. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được thể hiện trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính được lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập trên cơ sở áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06
năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DNNT

V. Các giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
Chubb INA International Holdings Limited	1.384.467.454.280	100	1.384.467.454.280

(b) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.384.467.454.280	138.446.745.428	3.647.650.144.281	4.270.704.717.254
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	718.060.484.555	718.060.484.555
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.384.467.454.280	138.446.745.428	4.365.710.628.836	5.888.624.828.544
Vốn góp	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	147.445.081.437	147.445.081.437
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.384.467.454.280	138.446.745.428	4.513.155.710.273	6.036.069.909.981

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B 09a - DNNT****2. Thu phí bảo hiểm gốc**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
HĐBH trả phí một lần	740.600.400	557.103.400
HĐBH năm thứ nhất	604.678.109.100	395.019.330.704
HĐBH tái tục	1.653.698.674.150	1.697.155.610.181
	2.259.117.383.650	2.092.732.044.285

3. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
Các công ty liên quan	1.506.484.078	1.460.921.188
Các công ty nhận tái bảo hiểm khác	78.088.802.476	76.525.720.408
	79.595.286.554	77.986.641.596

4. Chi phí hoa hồng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2024	30/06/2023
	VND	VND
HĐBH trả phí một lần	51.651.920	38.996.662
HĐBH năm thứ nhất	206.154.615.221	132.503.495.536
HĐBH tái tục	47.719.273.378	87.252.497.416
Hoa hồng không thanh toán	(9.105.000.072)	(32.971.252.797)
	244.820.540.447	186.823.736.817

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DNNT

5. Dự phòng nghiệp vụ	Mẫu số B 09a - DNNT						
	Dự phòng phí VND	Dự phòng toán học VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng bảo đảm cân đối VND	Dự phòng Lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.597.813.219	8.220.431.876.870	5.889.224.940	60.305.155.938	29.764.598.286	17.965.273.492	8.337.953.942.745
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.732.593.716	1.421.973.053.808	(536.165.161)	47.586.862.600	9.904.732.725	(4.092.286.931)	1.478.568.790.757
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.330.406.935	9.642.404.930.678	5.353.059.779	107.892.018.538	39.669.331.011	13.872.986.561	9.816.522.733.502
Hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.676.711.736	3.381.573.675.819	(2.210.373.821)	27.876.304.041	20.686.995.365	5.503.671.893	3.435.106.985.033
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	9.007.118.671	13.023.978.606.497	3.142.685.958	135.768.322.579	60.356.326.376	19.376.658.454	13.251.629.718.535

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Thủy

Đỗ Ngọc Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Nghĩa

Nguyễn Trọng Nghĩa

